

Bản án số: 78/2019/DS-PT.

Ngày 15/ 7 /2019.

“V/v *Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B GI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Ông Bạch Đăng Thi.

- Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hương Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B Gi

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Gi:* Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/6 và ngày 15/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B Gi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2019/TLPT-DS ngày 18/02/2019 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2019/QĐ-PT ngày 18/4/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1963 (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1961 (có mặt)

Đều cư trú: thôn Bùng, xã AD, huyện T, B Gi;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B Gi, do ông Nguyễn TA - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đại diện theo ủy quyền; (Có đơn đề nghị xét xử mặt)

- Ủy ban nhân dân xã AD, huyện T, do ông Nguyễn Văn Cù – công chức địa chính xây dựng nông nghiệp và môi trường xã AD, huyện T đại diện theo ủy quyền;(vắng mặt)

- Anh Trần Văn Q - sinh năm 1979 (có mặt)

- Anh Nguyễn Văn Q1 - sinh năm 1985 (vắng mặt)

- Chị Hoàng Thị H - sinh năm 1981 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của Chị H: Anh Trần Văn Q (có mặt)

- Chị Đặng Thị Ng - sinh năm 1987 (vắng mặt)

- Ông Đặng Văn Ph - sinh năm 1964 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Văn C - sinh năm 1969 (vắng mặt ngày 13/6, có mặt tại phiên tòa ngày 15/7/2019)
- Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1974 (vắng mặt ngày 13/6, có mặt tại phiên tòa ngày 15/7/2019)

Đều cư trú: thôn Bùng, xã AD, huyện T, tỉnh B Gi;

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn Q2: Ông Vy Văn M- Luật sư thuộc Công ty luật TNHH EVERNEW- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T - Là bị đơn; anh Trần Văn Q- Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 6 năm 2017, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn Th và cụ Vi Thị Hồ sinh được 02 người con đẻ là bà và bà Nguyễn Thị T. Ngoài ra, Cụ T còn nuôi dưỡng hai người con nuôi từ nhỏ là Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C và nhận là con nuôi đối với ông Đặng Văn Ph. Ngoài ra không có ai khác thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Ngày 11/02/2010, Cụ T chết, ngày 24/5/2017 cụ H chết, khi chết hai cụ đều không để lại di chúc, không có nghĩa vụ về tài sản nào chưa thanh toán.

Hai cụ có 01 thửa đất diện tích hơn 1.000m² gồm đất thổ cư và đất vườn ở thôn Bùng, xã AD. Khoảng năm 1992, Cụ T cho Bà T phần đất có ngôi nhà của hai cụ, hiện nay Bà T vẫn đang quản lý sử dụng phần đất này. Phần đất còn lại hai cụ sử dụng để làm vườn, hiện nay do gia đình Anh Q và gia đình Anh Q1 là hai con của Bà T quản lý, sử dụng. Theo bản đồ đo đạc năm 2011 xã AD thì phần Bà T sử dụng là thửa 114 và thửa 117, phần Anh Q sử dụng là thửa 116, Anh Q1 sử dụng thửa 115.

Nay bà xác định, bà và Bà T có quyền hưởng di sản thừa kế của hai cụ để lại. Các con của Bà T không có quyền gì. Về phần đất có ngôi nhà của hai cụ tại thửa 114, hai cụ đã cho Bà T nên bà không yêu cầu chia thừa kế. Bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa 115, 116, 117, bà đề nghị được hưởng một phần đất về phía thửa 117, có một mặt giáp đường liên thôn, một mặt giáp đường vào nhà Bà T. Nếu trên phần đất bà được chia có nhà ở hay công trình khác của các Anh Q, thì bà đồng ý để các anh tiếp tục sử dụng phần đất đó nhưng các anh phải trả tiền đất cho bà. Đối với các công trình Anh Q tạo lập sau khi đã bị Tòa án áp dụng biện pháp Cấm thay đổi hiện trạng thì bà yêu cầu tháo dỡ di chuyển.

Đối với hai bản di chúc của hai cụ do Anh Q, Chị H giao nộp, bà khẳng định 02 di chúc này không có giá trị pháp lý. Vì khi còn sống hai cụ không có ý định cho Anh Q thừa đất. Tại thời điểm lập di chúc thì cụ đã bị tai biến, không đi lại được, đầu óc không còn minh mẫn, không nói được nữa. Trước khi bị tai biến thì mắt của cụ kém không nhìn thấy gì.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích 759,5m². Các ý kiến khác bà giữ nguyên.

- Tại các biên bản ghi lời khai, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bố mẹ bà là Cụ T và cụ H sinh được bà và Bà T. Ngoài ra hai cụ không có người con đẻ, con nuôi nào khác. Các ông bà nội ngoại của bà cũng đã chết trước hai cụ.

Khi còn sống, hai cụ đã khai hoang được thửa đất và được Nhà nước cấp GCNQSDĐ số N 757476 ngày 22/12/1998 đối với diện tích 567m² tại thửa số 236, tờ bản đồ số 3 thôn Bùng, xã AD, trong đó có 300m² đất ở và 267m² đất vườn. Cụ T chết năm 2010, cụ H chết ngày 24/5/2017. Hai cụ có để lại di sản là thửa đất nói trên và 02 bản di chúc với nội dung để lại thửa đất 567m² của hai cụ cho con trai của bà là Trần Văn Q. Cụ thể như sau: Ngày 17/10/2006, Cụ T lập Đơn xin chuyển giao đất thổ cư với nội dung để lại cho Anh Q diện tích đất thổ cư và đất vườn đứng tên cụ. Nội dung văn bản trên do Anh Q viết theo lời đọc của cụ, khi viết có mặt hai cụ, bà và vợ chồng Anh Q Chị Ng. Khi lập di chúc thì Cụ T hoàn toàn minh mẫn. Sau đó Cụ T mang văn bản trên đi lấy xác nhận của trưởng thôn rồi mang về giao lại cho vợ chồng Anh Q. Sau khi Cụ T chết thì Anh Q mang văn bản trên ra UBND xã để nhờ cán bộ địa chính xã là ông Nguyễn Văn Cù và UBND xã xác nhận.

Đến ngày 28/4/2017, cụ H lập 01 bản di chúc nữa với cùng nội dung là để lại cho Anh Q diện tích 567m² đất nói trên. Khi lập di chúc thì có mặt bà, cụ H, vợ chồng Anh Q và ông Nguyễn Văn Sơn là hàng xóm, ông Dương Ngọc Ước là công an xã AD, ông Đỗ Đình H1 là phó thôn Bùng chứng kiến. Khi lập di chúc thì cụ H vẫn minh mẫn sáng suốt nhưng do mắt kém nên cụ nhờ con Anh Q là Trần Thị Huyền Trang viết di chúc theo nội dung bà đọc, sau khi viết thì bà tự điểm chỉ vào cuối bản di chúc, những người khác có mặt cùng ký tên. Cùng ngày 28/4/2017, bà mang bản di chúc ra UBND xã để chứng thực. Đến ngày 24/5/2017 thì cụ H chết. Hiện nay thửa đất do các con bà là Trần Văn Q và Nguyễn Văn Q1 đang sử dụng.

Nay bà xác định, Cụ T và cụ H đã để lại di chúc cho Anh Q toàn bộ diện tích đất trên thì vợ chồng Anh Q Chị H là những người có quyền hưởng di sản. Bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị L. Nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì bà để cho bà Nguyễn Thị L phần đất tại thửa 115 do vợ chồng Anh Q1 Chị Ng đang sử dụng, còn bà nhận phần đất tại thửa 116, 117 để bà cho vợ chồng Anh Q tiếp tục sử dụng diện tích đất này.

- Tại các biên bản ghi lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn Q trình bày:

Anh sinh sống cùng Bà T và Cụ T cụ H từ nhỏ trên phần đất bà Nguyễn Thị L đang ở hiện nay đến năm 2000 thì kết hôn với Chị H. Đến năm 2001, Cụ T cho vợ chồng anh thửa đất phía ngoài ở giáp đường thôn để vợ chồng anh ra ở riêng. Được sự đồng ý của cụ, vợ chồng anh đã làm 03 gian nhà cấp bốn và chuyển ra thửa đất phía ngoài sinh sống. Khi còn sống, Cụ T có nói là do các cụ chỉ sinh được 02 người con gái là Bà T và bà Nguyễn Thị L, trong đó Bà T (mẹ anh) là con cả, chồng chết sớm, chỉ sinh được 01 mình anh nên các cụ để lại đất cho vợ chồng anh để nương nhờ vào anh. Vì thế ngày 17/10/2006, Cụ T đã lập Đơn xin chuyển giao đất thổ cư để lại cho anh diện tích 567m² đất thổ cư và đất vườn đứng tên cụ. Nội dung văn bản trên do Cụ T đọc cho anh viết, khi viết có mặt Cụ T và cụ H, Bà T và vợ chồng anh. Khi lập di chúc thì Cụ T hoàn toàn minh mẫn. Sau đó cụ mang văn bản trên đi lấy xác nhận của trưởng thôn lúc đó là ông Thân Văn Mừng. Sau khi xác nhận xong thì cụ mang văn bản về giao lại cho vợ chồng anh. Năm 2011, anh mang văn bản trên ra UBND xã để UBND xã xác nhận.

Đến ngày 28/4/2017, cụ H lập 01 bản di chúc, nội dung cũng là để lại cho anh diện tích 567m² đất nói trên. Khi lập di chúc thì có mặt vợ chồng anh, Bà T. Cụ H và những người chứng kiến là ông Nguyễn Văn Sơn là hàng xóm, ông Dương Ngọc Ước là công an xã AD, ông Đỗ Đình H1 là phó thôn Bùng chứng kiến. Khi lập di chúc thì cụ vẫn minh mẫn sáng suốt nhưng do mắt kém nên cụ đọc cho con anh là Trần Thị Huyền Trang viết giúp, sau khi viết thì cụ tự điểm chỉ vào cuối bản di chúc, những người khác có mặt cùng ký tên. Cùng ngày 28/4/2017 bà Nguyễn Thị L mang bản di chúc ra UBND xã để chứng thực.

Nay anh xác định đất của hai cụ đã giao cho vợ chồng anh rồi thì vợ chồng anh có quyền quản lý, sử dụng. Bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa kế diện tích đất trên thì anh không đồng ý. Nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì anh nhận toàn bộ phần đất có công trình của vợ chồng anh hiện nay, để cho bà Nguyễn Thị L phần đất có công trình nhà của vợ chồng Anh Q1 Chị Ng hiện nay.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/10/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị H cũng trình bày như Anh Q đã trình bày ở trên.

Tại phiên tòa, Chị H giữ nguyên ý kiến.

- Tại biên bản ghi lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Đặng Thị Ng trình bày: Chị là vợ của Anh Q1, vợ chồng chị đã xây nhà ở trên thửa đất do Cụ T cụ H để lại. Chị không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị L vì thửa đất này đã được Cụ T cụ H để lại cho Bà T, Anh Q, Anh Q1 quản lý sử dụng.

- Anh Nguyễn Văn Q1 trình bày tại phiên tòa: Anh là con của Bà T. Về yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị L, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh đã ở trên phần đất bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa

kể từ năm 2017. Nay anh đề nghị được tiếp tục sử dụng phần đất này do anh chị đã xây nhà kiên cố.

- Tại các bản tự khai, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Phương, Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn T đều trình bày: các ông là con nuôi của Cụ T và cụ H nhưng các ông đều từ chối nhận di sản của Cụ T và cụ H để lại. Các ông đều đề nghị được giải quyết vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B Gi do ông Nguyễn TA đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo bản đồ đo đạc năm 1978 của xã AD, Cụ T và cụ H sử dụng thửa đất số 236, tờ bản đồ số 3, diện tích 740m², nguồn gốc là do khai hoang mà có. Năm 1993 thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời, đến năm 1998 hộ ông Thìn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức tại Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 22/12/1998 của UBND huyện, diện tích là 567m² trong đó đất ở là 300m², đất trồng cây lâu năm là 267m². Đến nay thửa đất này chưa được tặng cho, chuyển nhượng hay cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nào khác.

- Ủy ban nhân dân xã AD, huyện T trình bày: Đối với văn bản là “Đơn xin chuyển giao đất thổ cư” đề ngày 17/10/2006, Ủy ban nhân dân xã AD xác nhận Hộ ông Nguyễn Văn Th ở thôn Bùng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N757476 diện tích đất thổ cư là 567m², cấp ngày 22/12/1998 chứ không xác nhận về di chúc. Đối với “Bản di chúc giao tài sản và quyền sử dụng đất” ngày 28/4/2017, UBND xã chỉ chứng thực chữ ký của ông Đỗ Đình H1 là Phó thôn Bùng chứ không chứng thực di chúc vì UBND xã không chứng kiến quá trình lập di chúc.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 26/DSST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định: Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 2 Điều 468; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 634; Điều 649; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự;

Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị T.

1. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng diện tích 295m² đất (trong đó đất ở 150m², đất trồng cây lâu năm 145m²) có hình ABCD trên sơ đồ, tại thửa số 236, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất thôn Bùng, xã AD, huyện T, tỉnh B Gi. Tổng trị giá 67.250.000đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị L sở hữu các tài sản trên đất gồm 14m² nhà 3 gian lợp pro xi măng trị giá = 3.505.500đồng; nhà quán 1 gian lợp pro xi măng =

3.553.000đồng; hai trụ cổng giáp đường thôn trước nhà quán = 355.000đồng; 01 tường ngăn đất sân phía trước nhà 3 gian = 2.045.610đồng; tường bao giáp hộ Bà T gồm đoạn xây cay đất = 58.000đồng, đoạn xây gạch = 3.158.000đồng; tường cay đất giáp trụ cổng phía trước nhà quán = 76.000đồng; 01 cây bưởi = 429.000đồng; 01 cây vải to = 580.000đồng; 01 cây xoan = 70.000đồng; tường bao cay xi từ nhà quán đến trụ cổng của Bà T = 4.675.680đồng, đất tân vườn = 1.528.800đồng, phần đất tân sân = 636.501đồng. Nhưng phải trả cho anh Trần Văn Q và chị Hoàng Thị H tổng trị giá các tài sản là 20.671.091đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải xây tường ngăn nhà 3 gian pro xi măng để đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà.

2. Giao cho anh Trần Văn Q được quản lý, sử dụng diện tích 300,8m² đất (trong đó đất ở 75m², đất trồng cây lâu năm 225,8m²) có hình BCGF trên sơ đồ tại thửa số 236, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất thôn Bùng, xã AD, huyện T, tỉnh B Gi. Tổng trị giá 41.290.000đồng.

Giao cho anh Trần Văn Q và chị Hoàng Thị H sở hữu các tài sản trên đất gồm nhà ngói, 15,4m² nhà 3 gian lợp pro xi măng, nhà bếp, nhà tạm, tường bao, 01 trụ cổng mới, sân xi măng (trừ phần giao cho bà Nguyễn Thị L).

Buộc anh Trần Văn Q và chị Hoàng Thị H phải tháo dỡ và di chuyển 01 trụ cổng mới xây cùng hai cánh cổng, 50,516m² mặt sân xi măng, 15,3m² lưới B40 trên tường cay xi từ nhà quán vào trụ cổng Bà T, 13 cây bưởi nhỏ để trả lại đất cho bà Nguyễn Thị L.

3. Giao cho anh Nguyễn Văn Q1 được quản lý, sử dụng diện tích 163,7m² đất (trong đó đất ở 75m², đất trồng cây lâu năm 88,7m²) có hình EFGH trên sơ đồ, tại thửa số 236, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất thôn Bùng, xã AD, huyện T, tỉnh B Gi. Tổng trị giá 34.435.000đồng.

Giao cho anh Nguyễn Văn Q1 và chị Đặng Thị Ng sở hữu các tài sản trên đất gồm nhà ống, tường bao, sân xi măng.

(Diện tích các thửa đất có sơ đồ phân chia tài sản kèm theo. Trong đó điểm C cách điểm F 13,12m, cách góc nhà quán 7,79m; điểm B cách góc nhà ba gian 3,19m).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 10/12/2018, bà Nguyễn Thị T là bị đơn, anh Trần Văn Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo, Bà T, Anh Q đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Toàn bộ bản án sơ thẩm về việc tuyên bố giao tài sản và đất cho bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên Toà phúc thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bà Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Q không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Bà Nguyễn Thị L trình bày: Đề nghị Tòa án chia thừa kế tổng diện tích 759,5m². Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của Bà T. Bà T cho rằng bà không có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ là không đúng vì bà lấy chồng làng, vẫn thường xuyên, nuôi dưỡng, chăm sóc bố mẹ. Việc Bà T cho rằng bà có đất 5% là không đúng vì toàn bộ phần diện tích đất này là của bố mẹ bà.

* Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Bà xác định, cụ H và Cụ T đã để lại di chúc cho Anh Q toàn bộ diện tích đất trên thì vợ chồng Anh Q, Chị H là những người có quyền hưởng di sản. Bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị L. Nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì bà để cho bà Nguyễn Thị L phần đất tại thửa 115 do vợ chồng Anh Q1, Chị Ng sử dụng, còn bà nhận phần đất tại thửa 116, 117 để bà cho vợ chồng Anh Q tiếp tục sử dụng diện tích đất này.

* Anh Trần Văn Q trình bày: Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Anh xác định đất của hai cụ đã giao cho vợ chồng anh rồi thì vợ chồng anh có quyền quản lý, sử dụng. Bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa kế diện tích đất trên anh không đồng ý. Nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì anh nhận toàn bộ phần đất có công trình của vợ chồng anh hiện nay, để cho bà Nguyễn Thị L phần đất có công trình của nhà vợ chồng Anh Q1, Chị Ng hiện nay. Anh xác định sau khi ông bà anh mất anh là người quản lý phần diện tích đất của ông bà để lại, tuy nhiên anh không yêu cầu trích chia công sức gì.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T trình bày: các ông từ chối di sản thừa kế của Cụ T và cụ H. Các ông chưa khi nào nghe các cụ nói về bản di chúc là để lại tài sản của các cụ cho Anh Q. Khi các cụ chết thì các ông cùng bà Nguyễn Thị L, Bà T đều đứng ra lo việc mai táng cho các cụ.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà T, Anh Q, Anh Q1 trình bày: Việc Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận tính hiệu lực của 2 bản di chúc là quá cứng nhắc vì là ý chí của các cụ để lại cho cháu ngoại. Việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm là chưa đầy đủ và có nhiều mâu thuẫn, chưa có tài liệu chứng cứ chứng minh 192m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của Cụ T và cụ H để lại. Giả sử phải chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì Tòa án cấp sơ thẩm không hề xem xét đến công sức đóng góp của Anh Q, Anh Q1 đối với khối tài sản, chưa đánh giá triệt để công sức đóng góp của Bà T; Lời khai của những người làm chứng mâu thuẫn, khác nhau về việc xác định 192m² đất là của ai nhưng không cho đối chất, đề nghị hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Gi phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử, sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết án phí: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Q.

- Về án phí: Anh Q, Anh Q1 là người thực hưởng phần di sản thừa kế nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà T không phải chịu án phí.

Do sửa án sơ thẩm các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Gi. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T, Ủy ban nhân dân xã AD, anh Trần Văn Q2, chị Hoàng Thị H, chị Đặng Thị Ng, anh Đặng Văn Ph đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Q thì thấy:

[2.1]. Về thời điểm mở thừa kế: Cụ T chết ngày 11/02/2010, do vậy thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản của Cụ T là năm 2010; Cụ H chết ngày 24/5/2017 nên thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ H là năm 2017. Đến ngày 20/6/2017 bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu phân chia di sản thừa kế, do vậy cần xem xét chia thừa kế theo quy định tại Điều 609 của Bộ luật dân sự.

[2.2]. Về di sản thừa kế: Theo kết quả xác minh tại địa phương và sự thừa nhận của các đương sự: Cụ T và cụ H khai hoang được thửa đất có số thửa 236, tờ bản đồ số 3 xã AD đo đạc năm 1978, diện tích 740m². Năm 1993, Cụ T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời. Năm 1998, cụ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức đối với thửa 236, tờ bản đồ số 3, diện tích 567m² tại thôn Bùng, xã AD, theo Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 22/12/1998 của UBND huyện T. Diện tích giảm đi so với trước là do cắt một phần thửa đất để làm đường thôn. Năm 2011, xã AD đo đạc bản đồ thì thửa 236, tờ bản đồ số 3 được thể hiện thành các thửa 115: 226,4m², 116: 231,4m², 117: 291,6m². Thửa đất của các cụ chưa được tặng cho, chuyển nhượng cho ai. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì phần đất này có diện tích 759,5m². Diện tích này được các cụ sử dụng ổn

định không có tranh chấp từ hàng chục năm trước. Do vậy, xác định đây là di sản thừa kế do Cụ T và cụ H để lại.

Trên phần đất này, bàNguyễn Thị L cho rằng hai cụ còn để lại ngôi nhà 3 gian, tường bao ngăn cách với phần đất Bà T sử dụng, 01 cây vải. Theo trình bày của Bà T, Anh Q thì các tài sản này là do hai cụ, Bà T và vợ chồng anh cùng xây dựng cho vợ chồng anh ở riêng. Nên xác định các tài sản này có một phần của hai cụ nhưng hai cụ đã cho Anh Q nên thuộc quyền sở hữu của Anh Q, không phải là tài sản của các cụ để lại nữa. Như vậy, hai cụ chỉ còn để lại thửa đất, ngoài ra không có tài sản gì khác.

[2.3] Về giá trị pháp lý bản di chúc của Cụ T, cụ H:

- Đối với văn bản là “Đơn xin chuyển giao đất thổ cư” đề ngày 17/10/2006: Theo nội dung văn bản này thì Cụ T chuyển giao cho Anh Q được quyền sử dụng thửa đất thổ cư 567m². Nhưng Anh Q thừa nhận, nội dung văn bản này do chính anh viết còn cụ ký tên theo ý chí của Cụ T ngày 17/10/2006. Khi lập văn bản chỉ có anh, Cụ T và Bà T. Sau khi lập xong thì ngày 20/10/2006 mới mang sang nhà trưởng thôn xác nhận, ngày 10/3/2011 mới mang đến UBND xã xác nhận. Tại Điều 634 Bộ luật dân sự quy định: “Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng...”. Ngoài ra, còn quy định người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc, người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc thì không thể làm chứng cho việc lập di chúc. Trong trường hợp này Cụ T để lại di chúc cho Anh Q thửa đất mà Anh Q lại viết di chúc, Bà T là con của cụ, Chị H là vợ của Anh Q chứng kiến là không hợp pháp. Theo UBND xã AD thì UBND xã không chứng thực di chúc này vì không biết về di chúc mà chỉ xác nhận Cụ T có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 567m². Như vậy văn bản này không thoả mãn các điều kiện là di chúc bằng văn bản có người làm chứng nên không có giá trị pháp lý.

- Đối với văn bản là “Bản di chúc giao tài sản và quyền sử dụng đất” ngày 28/4/2017: Nội dung văn bản cũng là cụ H lập di chúc cho Anh Q thửa đất 567m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/1998. Khi lập văn bản thì cụ H đã bị tai biến không nói được, mắt kém không viết được nên cháu Trang là con gái Anh Q viết văn bản. Bà T thì khai bà đọc cho cháu Trang viết, Anh Q cũng khai anh đọc cho cháu Trang viết. Ông Sơn và ông Hải đều khai không được chứng kiến quá trình lập văn bản, không nhìn thấy cụ H điểm chỉ vào văn bản. Do vậy văn bản này cũng không thoả mãn các điều kiện là di chúc bằng văn bản có người làm chứng nên không có giá trị pháp lý.

[2.4]. Về quyền được hưởng thừa kế: Do các văn bản của Cụ T và cụ H không được công nhận là di chúc nên di sản thừa kế của các cụ được phân chia theo pháp luật. Tại thời điểm hai cụ chết thì bố mẹ hai bên của hai cụ đã chết trước, hai cụ sinh được bàNguyễn Thị L, Bà T và có 03 người con nuôi là ông Phương,

ông Cử và ông Toàn nhưng cả 03 ông đều từ chối nhận di sản thừa kế. Do vậy, thửa đất số 236, tờ bản đồ số 3, có diện tích 759,5m² được chia cho bà Nguyễn Thị L và Bà T. Bà T trình bày 192m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất 5% Hợp tác xã giao cho bà, nhưng bà không một trong các giấy tờ theo quy định của luật đất đai để chứng minh đó là quyền sử dụng đất của bà nên không có căn cứ xem xét.

[2.5]. Về giá trị tài sản: Theo kết quả định giá thì giá trị thửa đất và các tài sản trên đất là: đất ở 120.000.000đồng; đất trồng cây lâu năm 22.975.000đồng; nhà cấp 4 lợp pro xi măng = 7.011.000đồng; nhà bếp 2 gian lợp pro xi măng = 4.229.000đồng; nhà quán 1 gian lợp pro xi măng 3.553.000đồng; hai trụ cổng giáp đường thôn trước nhà quán 355.000đồng; tường ngăn đất sân phía trước nhà 3 gian gồm 2 đoạn = 4.091.000đồng (2.045.610đồng/1 đoạn); tường bao giáp hộ Bà T gồm đoạn xây cay đất = 58.000đồng, đoạn xây gạch = 3.158.000đồng; tường cay đất giáp ngõ vào các hộ (đã định giá nhưng bị phá để xây tường mới), tường cay đất giáp trụ cổng phía trước nhà quán = 76.000đồng; tường cay xi măng ngăn nhà Anh Q và Anh Q1 = 802.000đồng; 01 cây mít = 1.000.000đồng; 01 cây bưởi = 429.000đồng; 01 cây vải to = 580.000đồng; 01 cây xoan = 70.000đồng; đất tân nền sân = 1.088.000đồng; Nhà ngói của Anh Q gồm cả hồ gas = 500.000.000đồng; Nhà ống của Anh Q1 = 200.000.000đồng; Nhà tạm giữa nhà 3 gian và bếp của Anh Q = 954.000đồng. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Cụ T là 567m², số diện tích đất còn lại 192,5m² là đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được cấp cho Cụ T, Ủy ban nhân dân có quan điểm phần đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quy hoạch. Do vậy, phần đất này cần tạm giao cho các đương sự quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà Nguyễn Thị L, Anh Q toàn bộ phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đúng với quy định, cần rút kinh nghiệm.

[2.6]. Về phân chia tài sản thừa kế: Theo ý kiến của UBND huyện thì giao cho các đương sự được sử dụng 300m² đất ở và 467m² đất trồng cây lâu năm.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất trên có cạnh giáp với đường liên thôn và nên chia đều thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị L và Bà T thì mỗi người được 379,75m², trong đó mỗi người đều được 150m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, hiện nay trên thửa đất này, hai người con của Bà T là Anh Q và Anh Q1 đã xây nhà kiên cố và các công trình chiếm hơn ½ diện tích thửa đất. Bà Nguyễn Thị L có nguyện vọng được chia ở phía có vườn trồng. Nên cần chia cho bà Nguyễn Thị L 198,75m² đất và tạm giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng 96,25m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tổng là 295m²).

-Trên phần đất có các công trình còn lại của các con Bà T diện tích 464,5m² thì giao cho Bà T 368,25m² đất và tạm giao cho Bà T quản lý 96,25m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Bà T có đề nghị là phần di sản bà được hưởng thì bà cho Anh Q và Anh Q1 diện tích mà các anh đang quản lý

sử dụng, Anh Q1 và Anh Q đồng ý với ý kiến của Bà T. Phần đất các anh đang sử dụng đủ hạn mức tối thiểu (48m^2), đủ kích thước tối thiểu ($8\text{m} \times 4\text{m}$) để tách thửa đối với đất ở khu vực nông thôn theo Điều 7 Quyết định số 745/2014/QĐ-UBND, ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh B Gi nên HĐXX giao cho Anh Q1 sử dụng $115,575\text{m}^2$ và tạm giao cho Anh Q1 quản lý sử dụng $48,125\text{m}^2$ đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng là: $163,7\text{m}^2$ (trong đó có 75m^2 đất ở, $88,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), giao cho Anh Q sử dụng $252,675\text{m}^2$ và tạm giao cho Anh Q quản lý sử dụng $48,125\text{m}^2$ đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng là $300,8\text{m}^2$ (trong đó có 75m^2 đất ở, $225,8\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm).

Đối với việc trích chia công sức tân tạo phát triển di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy: Di sản chia thừa kế là đất nhưng Anh Q, Anh Q1 không có tài liệu, chứng cứ về việc làm tăng giá trị thửa đất, tại cấp sơ thẩm Anh Q, Anh Q1 không yêu cầu trích chia công sức và cũng không kháng cáo về nội dung này. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến công sức đóng góp, trông nom quản lý đất và có công sức lớn trong việc lo tang cho hai cụ H, Cụ T của Bà T và Anh Q nên đã giao cho Bà T nhiều hơn $169,5\text{m}^2$ so với bà Nguyễn Thị L và không buộc Bà T phải trả chênh lệch cho bà Nguyễn Thị L là phù hợp với quy định của pháp luật

- Đối với các tài sản trên đất: vợ chồng Anh Q, vợ chồng Anh Q1 được sở hữu các tài sản của mình trên phần đất được giao.

- Bà Nguyễn Thị L được sở hữu các tài sản trên phần đất được giao nhưng phải trả cho vợ chồng Anh Q trị giá các tài sản là nhà quán 1 gian lợp pro xi măng $3.553.000$ đồng; hai trụ cổng giáp đường thôn trước nhà quán 355.000 đồng; 01 tường ngăn đất sân phía trước nhà 3 gian $2.045.610$ đồng; tường bao giáp hộ Bà T gồm đoạn xây cay đất = 58.000 đồng, đoạn xây gạch = $3.158.000$ đồng; tường cay đất giáp trụ cổng phía trước nhà quán = 76.000 đồng; 01 cây bưởi = 429.000 đồng; 01 cây vải to = 580.000 đồng; 01 cây xoan = 70.000 đồng; 14m^2 nhà 3 gian lợp pro xi măng = $3.505.500$ đồng nhưng bà Nguyễn Thị L phải xây tường ngăn nhà để đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà.

Trên phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L còn có các tài sản vợ chồng Anh Q xây dựng sau khi định giá và áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm thay đổi hiện trạng” gồm tân đất nền ở sân và dưới vườn, xây tường bao cay xi mới trên vị trí tường cay đất vào các hộ từ quán đến trụ cổng nhà Bà T, xây cổng, lán sân xi măng. HĐXX thấy mặc dù vợ chồng Anh Q làm các tài sản này sau khi bị Cấm thay đổi hiện trạng, Anh Q Chị H trình bày là chấp nhận mọi hậu quả do hành vi xây dựng trái phép của mình, sai thì phá bỏ nhưng bà Nguyễn Thị L đồng ý nhận đất tân nền (ở sân và dưới vườn), tường bao bằng cay xi từ quán đến trụ cổng nhà Bà T và trả cho vợ chồng Anh Q trị giá các tài sản này. Theo kết quả thẩm định lần 2 và định giá thì tường bao cay xi xây mới trị giá $4.675.680$ đồng, đất tân vườn trị giá $1.528.800$ đồng, phần đất tân sân thì có kích thước là $17,3\text{m}$ (chiều dài của sân) $\times 2,92$ (rộng) $\times 0,63$ (chiều cao tường ngăn đất) là 636.501 đồng.

Đối với các tài sản là trụ công mới xây cùng hai cánh cổng, 50,516m² (17,3m x 2,92m) mặt sân xi măng, 15,3m² lưới B40 trên tường cay xi từ nhà quán vào trụ công Bà T, 13 cây bưởi nhỏ là các tài sản hình thành sau khi bị cấm thay đổi hiện trạng, bà Nguyễn Thị L không đồng ý sử dụng các tài sản này, Anh Q Chị H cũng chấp nhận hậu quả do hành vi vi phạm nên HĐXX buộc Anh Q Chị H phải tháo dỡ, di chuyển các tài sản này để trả lại đất cho bà Nguyễn Thị L.

Tổng cộng, bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng Anh Q trị giá các tài sản là 20.671.091 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.7]. Về chi phí định giá tài sản, chi phí đo vẽ sơ đồ hiện trạng: Tổng chi phí hết 3.882.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L đã tạm ứng nên Bà T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 1.941.000 đồng chi phí đo đạc và định giá tài sản, bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.941.000 đồng tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản.

[2.8]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và anh Trần Văn Q sửa bản án sơ thẩm về phần giao đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và án phí.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm Bà T, Anh Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Anh Q, Anh Q1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, anh Trần Văn Q. Sửa bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 2 Điều 468; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 634; Điều 649; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự;

Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị T.

1. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng 198,75m² đất và tạm giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng 96,25m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng là 295m² (trong đó đất ở 150m², đất trồng cây lâu năm 145m²) có hình ABCD trên sơ đồ, tại thửa số 236, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất thôn Bùng, xã AD, huyện T, tỉnh B Gi. Tổng trị giá 67.250.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị L sở hữu các tài sản trên đất gồm 14m² nhà 3 gian lợp pro xi măng trị giá = 3.505.500đồng; nhà quán 1 gian lợp pro xi măng = 3.553.000đồng; hai trụ cổng giáp đường thôn trước nhà quán = 355.000đồng; 01 tường ngăn đất sân phía trước nhà 3 gian = 2.045.610đồng; tường bao giáp hộ Bà T gồm đoạn xây cay đất = 58.000đồng, đoạn xây gạch = 3.158.000đồng; tường cay đất giáp trụ cổng phía trước nhà quán = 76.000đồng; 01 cây bưởi = 429.000đồng; 01 cây vải to = 580.000đồng; 01 cây xoan = 70.000đồng; tường bao cay xi từ nhà quán đến trụ cổng của Bà T = 4.675.680đồng, đất tân vườn = 1.528.800đồng, phần đất tân sân = 636.501đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho anh Trần Văn Q và chị Hoàng Thị H tổng trị giá các tài sản là 20.671.091đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải xây tường ngăn nhà 3 gian pro xi măng để đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà.

2. Giao cho anh Trần Văn Q được quản lý, sử dụng 252,675m² và tạm giao cho Anh Q quản lý sử dụng 48,125m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng là 300,8m² đất (trong đó đất ở 75m², đất trồng cây lâu năm 225,8m²) có hình BCGF trên sơ đồ tại thửa số 236, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất thôn Bùng, xã AD, huyện T, tỉnh B Gi. Tổng trị giá 41.290.000đồng.

Giao cho anh Trần Văn Q và chị Hoàng Thị H sở hữu các tài sản trên đất gồm nhà ngói, 15,4m² nhà 3 gian lợp pro xi măng, nhà bếp, nhà tạm, tường bao, 01 trụ cổng mới, sân xi măng (trừ phần giao cho bà Nguyễn Thị L).

Buộc anh Trần Văn Q và chị Hoàng Thị H phải tháo dỡ và di chuyển 01 trụ cổng mới xây cùng hai cánh cổng, 50,516m² mặt sân xi măng, 15,3m² lưới B40 trên tường cay xi từ nhà quán vào trụ cổng Bà T, 13 cây bưởi nhỏ để trả lại đất cho bà Nguyễn Thị L.

3. Giao cho anh Nguyễn Văn Q1 sử dụng 115,575m² và tạm giao cho Anh Q1 quản lý sử dụng 48,125m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng là: 163,7 m² (trong đó có 75m² đất ở, 88,7m² đất trồng cây lâu năm) có hình EFGH trên sơ đồ, tại thửa số 236, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất thôn Bùng, xã AD, huyện T, tỉnh B Gi. Tổng trị giá 34.435.000đồng.

Giao cho anh Nguyễn Văn Q1 và chị Đặng Thị Ng sở hữu các tài sản trên đất gồm nhà ống, tường bao, sân xi măng.

(Diện tích các thửa đất có sơ đồ phân chia tài sản kèm theo. Trong đó điểm C cách điểm F 13,12m, cách góc nhà quán 7,79m; điểm B cách góc nhà ba gian 3,19m).

4. Về chi phí định giá tài sản, chi phí đo vẽ thẩm định tại chỗ:

Bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L 1.941.000đồng. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.941.000đồng. Xác nhận bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản, chi phí đo vẽ thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 3.362.500đồng. Trả lại bà Nguyễn Thị L 3.637.500đồng chênh lệch đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số AA/2016/0003836 ngày 14/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Anh Trần Văn Q phải chịu 2.064.500đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Văn Q2 phải chịu 1.721.750đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại Bà T số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2007/0002221 ngày 10/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả anh Trần Văn Q 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2007/0002220 ngày 10/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện T;
- VKSND tỉnh B Gi;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Hà

